

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2025/DS-PT
Ngày: 26 - 02 - 2025
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương
Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn
Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Phương Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 567/2024/DS-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm Số: 73/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn số 485/2025/QĐ-DS ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)
2. Ông Trương Thanh T, sinh năm 1957 (chết năm 2024).

Những người kế thừa quyền và tổ tụng của ông T:

1. Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1961; (Có mặt)
 2. Ông Trương Hoàng P, sinh năm 1987;
- Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (văn bản ủy quyền ngày 28/8/2024)
(Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Thái Thị B, sinh năm 1963; (Có mặt)
 2. Bà Võ Thùy T1, sinh năm: 1975; (Có mặt)
 3. Bà Trương Thị Ánh T2, sinh năm: 1975; (Có mặt)
- Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Minh T3, sinh năm 1979;
Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Trong Đơn khởi kiện ngày 11 tháng 06 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03 tháng 01 năm 2020, bản khai, biên bản lấy lời khai của đương sự, các biên bản hòa giải nguyên đơn là bà Trương Thị L trình bày:

Cha mẹ bà là ông Trương Văn H1 (chết năm 1968) và bà Trần Thị H2 (chết năm 2013). Cha mẹ bà có 08 người con ruột gồm bà Trương Thị B1 (chết năm 1978), bà Trương Hoàng H3 (chết năm 1982), bà Trương Thị L1 (chết năm 1978), ông Trương Thanh T, bà Trương Thị S (chết năm 2016), bà Trương Thị Bé B2 (chết năm 1963 – lúc 01 tháng tuổi), ông Trương Thanh L2 (chết năm 2007) và bà.

Bà B1 có 01 người con là bà Trương Thị Ánh T2. Bà H3 có 02 người con là bà Võ Thùy T1 và ông Võ Minh T3. Bà L1, bà S không có chồng con. Ông L2 có vợ là bà Thái Thị B, con là bà Trương Thị Cẩm N (sinh năm 1984), ông Trương Thành C (sinh năm 1986), ông Trương Thành P1 (sinh năm 1989).

Năm 2016, bà S chết không để lại di chúc. Lúc còn sống bà S có diện tích đất 6.315,7m² thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 10, tọa lạc tại Ấp A (nay là ấp Đ), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và diện tích đất 3.343m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Lúc bà S còn sống có vay của Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện G số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S. Sau khi bà S chết, Ủy ban nhân dân xã L đứng ra làm trung gian để hòa giải, giải quyết. Trên cơ sở thỏa thuận phân chia đất do bà S để lại thì bà, ông T, bà B, bà T2, bà T1 mỗi người được hưởng 1.931,78m² và đã chia nhau số nợ (gốc và lãi). Bà trả thay cho bà S số tiền 43.351.452 đồng (bốn mươi ba triệu ba trăm năm mươi một nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng). Theo chứng từ mà Ngân hàng cung cấp thì bà T1 và bà T2 đã trả nợ thay cho bà S số tiền 86.120.248 đồng (tám mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng) nợ gốc và 1.600.123 đồng (một triệu sáu trăm nghìn một trăm hai mươi đồng) nợ lãi, tổng cộng 87.720.371 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi một đồng). Bà B đã trả nợ thay cho bà S số tiền 43.835.441 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng) nợ gốc và lãi. Bà H (vợ ông T) đã trả nợ thay cho bà S số tiền 44.927.678 đồng (bốn mươi bốn triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng) nợ gốc và lãi. Bà nhận phần đất khoảng 2.000m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ 09 quản lý, sử dụng và có trồng thêm chanh, bưởi. Sau khi trả nợ xong, Ngân hàng trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã L nhận giữ tạm thời để chờ đo đất, tách sổ. Thời điểm các bên thỏa thuận do có hai người thân chết liên tiếp nhau làm tinh thần bà không ổn định nên bà đồng ý thỏa thuận. Nay tinh thần ổn định bà suy nghĩ lại nên bà yêu cầu chia di sản của bà S để lại cho bà và ông T. Đối với số tiền nợ Ngân hàng mà các bị đơn đã trả cho Ngân hàng, bà và ông T sẽ trả lại cho các bị đơn nhưng bà không đồng ý trả lại lãi do các bị đơn đã hưởng hoa lợi trên đất từ đó cho đến nay. Bà không đồng ý chia di sản của bà S cho bà B, bà T2 và bà T1.

Theo kết quả đo đạc, bà yêu cầu được nhận một phần đất để làm đất hương hỏa có diện tích theo đo đạc là 1.021,2m² thuộc thửa đất số 193a, phần còn lại của thửa đất số 73 và thửa đất số 193, bà yêu cầu chia đôi cho bà và ông T. Theo đo đạc thực tế, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09, diện tích là 3.215,8m² và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, diện tích là 6.030,3m². Tổng cộng, diện tích của 02 thửa đất này là 9.246,1m², trừ phần đất hương hỏa sẽ còn lại diện tích 8.224,9m². Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 73 và thửa đất số 193b, ông T được nhận thửa đất số 193d, 193c. Ai nhận phần hơn sẽ trả lại giá trị chênh lệch cho người nhận ít hơn.

Thửa đất số 73, vào năm 2004 cấp cho hộ bà S. Tuy nhiên thửa đất này là tài sản của cá nhân bà S vì bà S đã được cha mẹ cho trước đó rất lâu và đã đăng ký kê khai cấp giấy lần đầu với tên cá nhân bà S. Thửa đất số 73B, diện tích đất 1.237,6m² hiện do bà B đang quản lý sử dụng. Hiện nay bà B trồng cây mật độ rất dày, bà chỉ đồng ý bồi thường số cây trồng hợp lý mà Nhà nước quy định được

trồng trên mỗi công đất. Đối với số cây trồng vượt quá quy định, bà không đồng ý bồi thường.

Thửa đất số 193 do bà S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T, bà T1, bà T2 đang quản lý nhưng không có đầu tư trên đất. Bà yêu cầu bà T1 và bà T2 trả lại cho bà thửa đất này. Theo đo đạc có chỉ đo qua thửa đất số 83 (của bà Nguyễn Thị N1), thửa đất số 356 (của ông Trần Văn H4), thửa đất số 84 (của bà Nguyễn Thị P2), bà không tranh chấp đối với các thửa đất này, chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 193 theo kết quả đo đạc có diện tích 6.030,3m². Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về lỗi đi trong vụ án do đã tự thỏa thuận được với nhau.

Đối với chi phí bà đã chi cho bà S từ khi bệnh đến khi chết như chi phí thuốc, nước biển, tả, ăn uống, mai táng, ma chay, mồ mả là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), bà không yêu cầu những người được hưởng di sản của bà S có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền này.

Bà thống nhất thửa đất số 73, 193 là di sản của bà S, hoa màu trên đất có dứa trên 06 năm là của bà S để lại. Các hoa màu còn lại trên thửa 73A là của bà, trên thửa 73B là của bà B trồng.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Trương Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Phan Thị Kim H trình bày:

Cha mẹ ông T là ông Trương Văn H1 (chết năm 1968) và bà Trần Thị H2 (chết năm 2013). Cha mẹ ông T có 08 người con ruột gồm bà Trương Thị B1 (chết năm 1978), bà Trương Hoàng H3 (chết năm 1982), bà Trương Thị L1 (chết năm 1978), ông Trương Thanh T, bà Trương Thị S (chết năm 2016), bà Trương Thị Bé B2 (chết năm 1963 – lúc 01 tháng tuổi), ông Trương Thanh L2 (chết năm 2007) và bà Trương Thị L.

Bà B1 có 01 người con là bà Trương Thị Ánh T2. Bà H3 có 02 người con là bà Võ Thùy T1 và ông Võ Minh T3. Bà L1, bà S không có chồng con. Ông L2 có vợ là bà Thái Thị B, con là bà Trương Thị Cẩm N (sinh năm 1984), ông Trương Thành C (sinh năm 1986), ông Trương Thành P1 (sinh năm 1989).

Năm 2016, bà S chết không để lại di chúc. Lúc còn sống bà S có diện tích đất 6.315,7m² thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 10, tọa lạc Ấp 1 (nay là ấp Đ), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và diện tích đất 3.343m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ 09, tọa lạc ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà S có vay của Ngân hàng N2 và P3 tiền Nông thôn - Chi nhánh huyện G số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S. Sau khi bà S chết, Ủy ban nhân dân xã L đứng ra làm trung gian để hòa giải, giải quyết. Trên cơ sở thỏa thuận phân chia đất do bà S để lại thì ông T, bà L, bà B, bà T2, bà T1 mỗi người được hưởng 1.931,78m² và đã chia nhau số nợ (gốc và lãi). Bà L trả thay

cho bà S số tiền 43.351.452 đồng (bốn mươi ba triệu ba trăm năm mươi một nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng). Theo chứng từ mà Ngân hàng cung cấp thì bà T1 và bà T2 đã trả nợ thay cho bà S số tiền 86.120.248 đồng (tám mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng) nợ gốc và 1.600.123 đồng (một triệu sáu trăm nghìn một trăm hai mươi ba đồng) nợ lãi, tổng cộng 87.720.371 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi một đồng). Bà B đã trả nợ thay cho bà S số tiền 43.835.441 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng) nợ gốc và lãi. Bà đã trả nợ thay cho bà S số tiền 44.927.678 đồng (bốn mươi bốn triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng) nợ gốc và lãi. Do không am hiểu về quy định pháp luật nên ông T đồng ý như ở Ủy ban nhân dân xã H6. Sau đó ông T không đồng ý chia di sản của bà S cho bà B, bà T2, bà T1.

Ông T yêu cầu mỗi thửa đất đều chia đôi cho ông và bà L. Theo kết quả đo đạc, ông T yêu cầu được nhận thửa đất số 73B và thửa đất số 193d, 193c. Bà L được nhận thửa đất số 73a và thửa đất số 193a, thửa 193b. Thửa đất số 73B do bà B đang canh tác nên ông T sẽ trả lại giá trị hoa màu cho bà B nhưng phải hợp lý vì bà B trồng xen cây rất nhiều. Đối với dừa trên 06 năm là của bà S để lại nên ông T không đồng ý trả cho bà B giá trị dừa trên 06 năm. Thửa đất số 193 là do ông T, bà T2, bà T1 đang quản lý và không có đầu tư trên đất.

Đối với việc bà L yêu cầu được nhận một phần đất hương hỏa có diện tích theo đo đạc là 1.021,2m² thuộc thửa đất số 193a, ông T không đồng ý. Bà H có ý kiến, ông T và bà L mỗi người sẽ đưa ra số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), tổng cộng 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lập tài khoản trong ngân hàng do bà L đứng tên, khi có cúng giỗ lấy tiền lãi này mà làm.

Theo đo đạc có chỉ đo qua thửa đất số 83 (của bà Nguyễn Thị N1), thửa đất số 356 (của ông Trần Văn H4), thửa đất số 84 (của bà Nguyễn Thị P2), ông T không tranh chấp đối với các thửa đất này, chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 193 theo kết quả đo đạc có diện tích 6.030,3m². Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về lỗi đi trong vụ án do đã tự thỏa thuận được với nhau.

Bà thống nhất thửa đất số 193, 73 là di sản của bà S, hoa màu trên đất có dừa trên 06 năm là của bà S để lại. Các hoa màu còn lại trên thửa 73A là của bà L, trên thửa 73B là của bà B trồng.

Tại đơn phản tố, bản tự khai, biên bản làm việc, các biên bản hòa giải, bị đơn bà Thái Thị B trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của mẹ chồng bà là bà Trần Thị H2 thừa hưởng từ bên chồng và bên mẹ. Lúc còn sống bà H2 đã chia cho bà L. Do bà H2 thấy bà S không có chồng con nên bà H2 cho bà S 02 thửa đất nêu trên để hưởng hoa lợi. Thời điểm bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà

biết và thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S đúng quy định pháp luật.

Khi bà S còn sống, bà S nói bà L có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) nhưng làm gì thì bà S không biết, số tiền này bà S không hề sử dụng. Sau khi bà S mất, Ủy ban nhân dân xã L đứng ra làm trung gian để hòa giải, giải quyết đối với tài sản bà S để lại và số tiền nợ Ngân hàng. Trên cơ sở thỏa thuận phân chia đất thì 05 người gồm: bà, ông T, bà L, bà T2, bà T1 đã chia nhau số nợ (gốc và lãi) làm 05, cụ thể bà trả cho Ngân hàng số tiền 43.835.441 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng). Ngân hàng trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã L nhận giữ tạm thời, chờ đo đạc để làm lại chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà nhận phần đất có diện tích khoảng 1.343m², thửa đất số 73, tờ bản đồ 09 để quản lý sử dụng, thu hoa lợi. Sau khi trả nợ Ngân hàng xong, bà L, ông T thay đổi ý kiến, không thực hiện theo thỏa thuận nên xảy ra tranh chấp.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L và ông T, bà yêu cầu nhận phần đất có diện tích khoảng 1.343m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ 09 và diện tích đất 600m² thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 10 theo như thỏa thuận các bên đã đạt được tại Ủy ban nhân dân xã L

Bà không đồng ý việc bà L và ông T trả lại số tiền mà bà đã trả Ngân hàng thay cho bà S. Bà yêu cầu phản tố yêu cầu được nhận di sản thừa kế của bà S, tài sản trên đất không tranh chấp. Theo đó, bà L nhận thửa đất số 73A (diện tích 1.978,1m²); bà nhận 73B (diện tích 1.237,6m²); bà, bà T1 và bà T2 nhận chung thửa đất số 193a + 193b + 193c có diện tích 4.244,3m² (cụ thể bà nhận 600m²; bà T1 và bà T2 mỗi người nhận diện tích là 1.822,2m²). Ông T sẽ nhận thửa đất số 193d (diện tích 1.785,9m²). Thửa đất số 193 là do ông T, chị T2, chị T1 đang quản lý và không có đầu tư trên đất. Trường hợp Tòa án không giải quyết giao đất như ở Ủy ban nhân dân xã L đã thỏa thuận thì bà không đồng ý, chỉ yêu cầu nhận đất, không yêu cầu nhận lại tiền.

Bà thống nhất thửa đất số 193, 73 là di sản của bà S, hoa màu trên đất có dựa trên 06 năm là của bà S để lại. Các hoa màu còn lại trên thửa 73A là của bà L, trên thửa 73B là của bà B trồng.

Theo đo đạc có chỉ đo qua thửa đất số 83 (của bà Nguyễn Thị N1), thửa đất số 356 (của ông Trần Văn H4), thửa đất số 84 (của bà Nguyễn Thị P2), bà không tranh chấp đối với các thửa đất này, chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 193 theo kết quả đo đạc có diện tích 6.030,3m². Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về lỗi đi trong vụ án do đã tự thỏa thuận được với nhau.

Tại đơn phản tố, bản khai, biên bản làm việc, các biên bản hòa giải, bị đơn là bà Võ Thùy T1 trình bày:

Bà thống nhất về lời trình bày của bà B về nguồn gốc đất. Sau khi mẹ bà chết, bà về sống với bà ngoại là bà Trần Thị H2 nên chung hộ khẩu bà H2. Đến năm 1995, bà cắt hộ khẩu theo chồng. Lúc còn sống bà H2 đã chia đất cho bà L. Do bà H2 thấy bà S không có chồng con nên đã cho bà S 02 thửa đất nêu trên để hưởng hoa lợi. Khi bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà biết và thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S đúng quy định pháp luật. Bà thống nhất các thửa đất số 73, 193 là di sản của bà S.

Theo như thỏa thuận các bên đã đạt được tại Ủy ban nhân dân xã L thì bà nhận phần đất có diện tích khoảng 1.930m² thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 10 để quản lý sử dụng. Bà đã bỏ ra số tiền 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng) để trả nợ Ngân hàng. Sau khi trả nợ Ngân hàng xong, bà L, ông T thay đổi ý kiến, không thực hiện theo thỏa thuận nên xảy ra tranh chấp.

Nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L và ông T. Theo kết quả đo đạc, bà L sẽ nhận thửa đất số 73A (diện tích 1.978,1m²); bà B sẽ nhận 73B (diện tích 1.237,6m²). Bà B, bà và bà T2 yêu cầu phản tố yêu cầu nhận chung các thửa đất số 193a + 193b + 193c có diện tích 4.244,3m² (cụ thể bà B nhận diện tích đất 600m², bà và bà T2 mỗi người nhận diện tích 1.822,2m²). Ông T sẽ nhận thửa đất số 193d (diện tích 1.785,9m²). Thửa đất số 193 là do ông T, bà T2 và bà đang quản lý và không có đầu tư trên đất. Hoa màu trên đất có dứa trên 06 năm là của bà S để lại. Các hoa màu còn lại trên thửa 73A là của bà L, trên thửa 73B là của bà B trồng.

Trường hợp Tòa án không giải quyết giao đất như ở Ủy ban nhân dân xã L đã thỏa thuận thì bà không đồng ý, chỉ yêu cầu nhận đất, không yêu cầu nhận lại tiền.

Theo đo đạc có chỉ đo qua thửa đất số 83 (của bà Nguyễn Thị N1), thửa đất số 356 (của ông Trần Văn H4), thửa đất số 84 (của bà Nguyễn Thị P2), bà không tranh chấp đối với các thửa đất này, chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 193 theo kết quả đo đạc có diện tích 6.030,3m². Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về lỗi đi trong vụ án do đã tự thỏa thuận được với nhau.

Tại đơn phản tố, bản khai, biên bản làm việc, các biên bản hòa giải bị đơn là bà Trương Thị Ánh T2 trình bày:

Bà thống nhất về lời trình bày của bà B về nguồn gốc đất. Sau khi mẹ bà chết, bà về sống với bà ngoại là bà Trần Thị H2 nên chung hộ khẩu bà H2. Đến năm 1997, bà cắt hộ khẩu theo chồng. Lúc còn sống bà H2 đã chia đất cho bà L. Do bà H2 thấy bà S không có chồng con nên đã cho bà S 02 thửa đất nêu trên để hưởng hoa lợi. Thời điểm bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà biết và

thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S đúng quy định pháp luật. Bà thống nhất các thửa đất số 73, 193 là di sản của bà S.

Theo như thỏa thuận các bên đã đạt được tại Ủy ban nhân dân xã L thì bà nhận phần đất có diện tích khoảng 1.930m² thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 10 để quản lý sử dụng. Bà và bà T1 đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà S với tổng số tiền là 87.720.371 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi một đồng). Sau khi trả nợ Ngân hàng xong, bà L, ông T thay đổi ý kiến, không thực hiện theo thỏa thuận nên xảy ra tranh chấp.

Nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L và ông T. Theo kết quả đo đạc, bà L sẽ nhận thửa đất số 73A (diện tích 1.978,1m²); bà B sẽ nhận thửa đất số 73B (diện tích 1.237,6m²); Bà B, bà T1 và bà yêu cầu phản tố yêu cầu nhận chung thửa 193a + 193b + 193c có diện tích 4.244,3m² (cụ thể bà B nhận diện tích 600m²; bà và bà T1 mỗi người nhận diện tích 1.822,2m²); ông T sẽ nhận thửa đất số 193d (diện tích 1.785,9m²). Tài sản trên đất không tranh chấp. Thửa đất số 193 là do ông T, bà và bà T1 đang quản lý và không có đầu tư trên đất. Hoa màu trên đất có dứa trên 06 năm là của bà S để lại. Các hoa màu còn lại trên thửa 73A là của bà L, trên thửa 73B là của bà B trồng.

Trường hợp Tòa án không giải quyết giao đất như ở Ủy ban nhân dân xã L đã thỏa thuận thì bà không đồng ý, chỉ yêu cầu nhận đất, không yêu cầu nhận lại tiền.

Theo đo đạc có chỉ đo qua thửa đất số 83 (của bà Nguyễn Thị N1), thửa đất số 356 (của ông Trần Văn H4), thửa đất số 84 (của bà Nguyễn Thị P2), bà không tranh chấp đối với các thửa đất này, chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 193 theo kết quả đo đạc có diện tích 6030,3m². Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về lỗi đi trong vụ án do đã tự thỏa thuận được với nhau.

Tại phiên tòa, các đương sự không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không yêu cầu đo đạc, định giá lại, không có yêu cầu thu thập chứng cứ, xác minh gì thêm. Bà L, bà H, bà B, bà T2 đều thống nhất thửa đất số 73, tờ bản đồ 09 và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10 cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là di sản của bà Trương Thị S (chết năm 2016). Các tài sản gắn liền với đất có dứa trên 06 năm và nhà là của bà S. Bà S không có chồng con, khi bà S chết không để lại di chúc. Ông bà nội, ông bà Ngoại bà S đã chết. Cha mẹ của bà S ông Trương Văn H1 (chết năm 1968) và bà Trần Thị H2 (chết năm 2013). Cha mẹ của bà S có 08 người con ruột gồm bà Trương Thị B1 (chết năm 1978), bà Trương Hoàng H3 (chết năm 1982), bà Trương Thị L1 (chết năm 1978), ông Trương Thanh T (chết năm 2024), bà Trương Thị S (chết năm 2016), bà Trương Thị Bé B2 (chết năm 1963 – lúc 01 tháng tuổi), ông Trương Thanh L2 (chết năm 2007) và bà Trương

Thị L. Ông T có vợ là bà Phan Thị Kim H và các con là các là Trương Hoàng P, Trương Thị Hải Y (chết năm 2019), Trương Thanh H5 (chết 2019). Ông T không có con riêng, con nuôi. Bà B1 có 01 người con là bà Trương Thị Ánh T2. Bà H3 có 02 người con là bà Võ Thùy T1 và ông Võ Minh T3. Bà L1, bà S không có chồng con. Ông L2 có vợ là bà Thái Thị B, con là bà Trương Thị Cẩm N (sinh năm 1984), ông Trương Thành C (sinh năm 1986), ông Trương Thành S1 (sinh năm 1987, chết năm 2016), ông Trương Thành P1, sinh năm 1989.

Bà L trình bày, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà S là thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, dựa trên 06 năm và căn nhà trên đất. Bà yêu cầu được chia diện tích đất 1.021,2m² (thửa đất số 193a, tờ bản đồ số 09) để bà dùng vào việc thờ cúng. Phần còn lại là các thửa đất 73A, 73B, 193b, 193c, 193d thì bà đồng ý chia các thửa đất này thành 02 kỷ phần. Bà nhận 01 kỷ phần, bà H và ông P nhận 01 kỷ phần. Cụ thể, bà yêu cầu được chia thửa đất số 73A, 193b; chia cho bà H và ông P thửa đất số 73B và thửa đất số 193c + 193d. Đối với thửa đất số 73 thì mỗi bên nhận 01 phần, do diện tích chênh lệch không lớn nên bên nhận phần nhiều hơn không phải trả lại giá trị chênh lệch cho bên nhận phần ít hơn. Đối với thửa đất số 193, bên nào nhận phần nhiều hơn thì sẽ trả lại giá trị chênh lệch cho bên nhận phần ít hơn. Các tài sản gắn liền với thửa đất số 73B ngoài dựa trên 06 năm là của bà S, còn lại các hoa màu khác là của bà B trồng. Nếu bà H và ông P được chia thửa đất số 73B này thì do bà H và ông P quyết định việc trả lại giá trị hoa màu cho bà B như thế nào, bà không ý kiến. Bà không yêu cầu giải quyết về lỗi đi trong vụ án này, bà và bà H, ông P sẽ tự thỏa thuận với nhau. Đối với số tiền bà đã trả Ngân hàng thay cho bà S, bà không có ý kiến hay tranh chấp gì. Năm 2016, sau khi bà S chết thì phía chính quyền địa phương phối hợp với Ngân hàng để yêu cầu gia đình bà S, khi đó gồm có bà, ông T, bà B, bà T1, bà T2 đứng ra trả số nợ này. Tuy nhiên, do đã lâu nên bà không nhớ số tiền mỗi người trả cho Ngân hàng cụ thể là bao nhiêu. Bà đồng ý cùng bà H, ông P trả lại số tiền mà bà B, bà T1, bà T2 đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà S nhưng bà không đồng ý trả lãi vì thời gian qua bà B, bà T2, bà T1 đã hưởng hoa lợi của bà S. Số tiền này chia làm 02 phần, bà trả 01 phần, bà H và ông P trả 01 phần.

Bà H trình bày, bà và ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu chia di sản của bà S là các thửa đất số 73, 193 nêu trên, dựa trên 06 năm và căn nhà trên đất. Bà và ông P đồng ý chia cho bà L diện tích đất 1021,2m² (thửa đất số 193a, tờ bản đồ số 09) để bà L dùng vào việc thờ cúng. Các tài sản trên thửa đất này bà và ông P không tranh chấp. Phần còn lại, là các thửa đất 73A, 73B, 193b, 193c, 193d thì bà và ông P đồng ý chia các thửa đất này thành 02 kỷ phần. Bà L nhận 01 kỷ phần, bà và ông P nhận 01 kỷ phần. Cụ thể, bà và ông P

yêu cầu được chia thửa đất số 73B và thửa đất số 193c + 193d, chia cho bà L thửa đất số 73A và thửa đất 193b. Bên nào nhận phần nhiều hơn thì sẽ trả lại giá trị chênh lệch cho bên còn lại. Đối với thửa đất số 73B, ngoài dứa trên 06 năm của bà S thì các hoa màu còn lại của bà B trồng. Bà và ông P đồng ý trả lại giá trị hoa màu cho bà B nhưng phải phù hợp, hiện tại bà B trồng hoa màu rất nhiều trên thửa đất này. Năm 2016, sau khi bà S chết thì phía chính quyền địa phương phối hợp với Ngân hàng để yêu cầu gia đình bà S, khi đó gồm có ông T, bà L, bà B, bà T1, bà T2 đứng ra trả số nợ vay. Tuy nhiên, do đã lâu nên bà không nhớ số tiền mỗi người trả cho Ngân hàng cụ thể là bao nhiêu. Bà và ông P đồng ý cùng bà L trả lại số tiền mà bà B, bà T1, bà T2 đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà S nhưng không đồng ý trả lãi vì thời gian qua bà B, bà T2, bà T1 đã hưởng hoa lợi của bà S. Đối với số tiền ông T đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà S thì bà không có ý kiến, không có tranh chấp.

Bà B trình bày, trước năm 2016 bà S có vay Ngân hàng số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), năm 2016 sau khi bà S chết, chính quyền địa phương cùng phía Ngân hàng buộc bà cam kết trả nợ và chia đất của bà S. Ban đầu bà không muốn nhận nhưng qua nhiều lần làm việc bà cũng thống nhất chia số nợ này của bà S và các thửa đất của bà S làm 05 phần cho bà, ông T, bà L, bà T1, bà T2. Ngày 26/9/2016, bà đã trả cho Ngân hàng số tiền là 42.824.000 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Sau khi các bên trả xong tiền cho Ngân hàng mới nhận đất canh tác từ đó cho đến nay. Trong quá trình canh tác đất hàng năm bà có bồi đất lên, rải phân cho cây trái tươi tốt để thu hoa lợi. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu được nhận đất, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác. Hiện bà không có canh tác thửa đất số 193 mà thửa đất này do ông T, bà T1, bà T2 đang thu hoa lợi trên đất. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, đối với hoa màu bà đã trồng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Bà T2 trình bày, bà T1 có biết Tòa án mời tham gia phiên tòa nhưng không biết lý do tại sao hôm nay bà T1 không đến. Ông T, bà T1 và bà cùng thu hoa lợi trên thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, không có đầu tư trên đất. Do thời gian đã lâu, bà không nhớ chính xác số tiền đã trả cho Ngân hàng thay bà S. Theo các Chứng từ giao dịch và Lịch sử giao dịch tiền vay của Ngân hàng, bà thống nhất bà và bà T1 đã trả nợ Ngân hàng thay bà S tổng cộng là 87.720.371 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng). Đây là tiền chung của bà và bà T1. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà, bà không yêu cầu những người thừa kế của bà S trả lại số tiền này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 09 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, 613, 615, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 218, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trương Thanh T là bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.1. Chia cho bà Trương Thị L được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73A, diện tích 1.978,1m², tờ bản đồ số 09; thửa đất số 193a, diện tích 1.021,2m², tờ bản đồ số 10; thửa đất số 193b, diện tích 997,4m², tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án kèm theo)

1.2. Chia cho bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09; thửa đất số 193c + 193d, diện tích 4.011,6m², tờ bản đồ số 10; cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo)

1.3. Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Thị B giá trị hoa màu (do bà B trồng) trên thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là 31.380.000 đồng (ba mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

1.4. Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Thị B số tiền 21.412.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng).

Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T2 và Võ Thùy T1 số tiền 43.860.186 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

1.5. Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị B số tiền 21.412.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng).

Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Ánh T2 và Võ Thùy T1 số tiền 43.860.186 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

1.6. Buộc bà Thái Thị B trả lại cho bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P quyền sử dụng đất thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trương Thị Ánh T2 và bà Võ Thùy T1 trả lại cho bà Trương Thị L, bà Phan Thị Kim H, ông Trương Hoàng P4 quyền sử dụng đất thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thái Thị B về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thái Thị B và bà Trương Thị Ánh T2 về việc được chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 193a + 193b + 193c, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (cụ thể bà B yêu cầu được chia diện tích đất 600m²; bà T1 yêu cầu được chia diện tích đất 1.822,2m²)

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Võ Thùy T1 về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 193a + 193b + 193c, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (cụ thể bà T1 yêu cầu được chia diện tích đất 1.822,2m²).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 tháng 10 năm 2024 bị đơn bà Thái Thị B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo hướng chia cho bà thửa đất số 73B, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024 bị đơn bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T1 và bà T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2 giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn bà Phan Thị Kim H không đồng ý với kháng cáo của các bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố

tụng dân sự, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự đều thống nhất thừa đất số 73, tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là di sản của bà Trương Thị S. Các tài sản gắn liền với đất gồm hoa màu và nhà. Dừa trên 06 năm tuổi và nhà là của bà S, các hoa màu còn lại trên thửa đất 73A là của bà Trương Thị L, trên thửa đất 73B là của bà Thái Thị B.

Theo sao lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thì bà Trương Thị S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 648216 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2014 đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và hộ bà Trương Thị S đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V084759 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/6/2004 đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Từ đó có cơ sở xác định, thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của bà Trương Thị S.

[2] Theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản và lời trình bày của bà L, bà H, bà B, bà T2, bà T1 thì diện tích đất các bên tranh chấp là 1.978,1m² (thửa đất số 73A, tờ bản đồ số 09); 1.237,6m² (thửa đất số 73B, tờ bản đồ số 09); 1.021,2m² (thửa đất số 193a, tờ bản đồ số 10); 997,4m² (thửa đất số 193b, tờ bản đồ số 10); 2.225,7m² (thửa đất số 193c, tờ bản đồ số 10); 1.785,9m² (thửa đất số 193d, tờ bản đồ số 10), cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2.1] Thửa đất số 73A có các tài sản gắn liền với đất: 01 cây dừa trên 06 năm tuổi; 50 cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm tuổi; 40 cây tắc từ 02 đến dưới

03 năm tuổi; 150 cây chanh từ 02 đến dưới 03 năm tuổi; 20 cây cam từ 02 đến dưới 03 năm tuổi; 02 bụi chuối; 02 cây đu đủ có trái;

[2.2] Thửa đất số 73B có các tài sản gắn liền với đất: 33 cây dừa trên 06 năm tuổi; 10 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm tuổi; 25 cây dừa mới trồng; 24 bụi chuối; 44 cây chanh từ 02 đến dưới 03 năm tuổi; 08 cây cau chưa trái, mới trồng; 01 cây cau có trái; 07 cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm tuổi.

[2.3] Thửa đất số 193c + 193d có các tài sản gắn liền với đất: 50 cây dừa trên 06 năm tuổi; 02 cây dừa từ 04 đến dưới 06 năm tuổi; 12 cây cau có trái; 01 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm; 02 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 05cm đến 10cm; 01 bụi chuối; 01 cây chanh từ 02 đến dưới 03 năm tuổi; 07 cây dừa dưới 01 năm tuổi; nhà nền đất, cột gỗ tạp, vách gỗ tạp, mái tôn tráng kẽm, không trần.

[2.4] Thửa đất số 193a + 193b + 193c có các tài sản gắn liền với đất: 65 cây dừa trên 06 năm tuổi; 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm tuổi; 25 cây cau có trái; 01 cây chanh từ 02 đến dưới 03 năm tuổi; 02 cây dừa từ 04 đến dưới 06 năm tuổi; 02 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 05cm đến 10cm; 01 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm; nhà nền đất, cột gỗ tạp, vách gỗ tạp, mái tôn tráng kẽm, không trần.

[3] Về hàng thừa kế của bà Trương Thị S:

Năm 2016, bà S chết nhưng không để lại di chúc nên theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự; từ thời điểm bà S chết đến khi Tòa án thụ lý vụ án (ngày 03/3/2020) thì bà S không có hàng thừa kế thứ nhất, hàng thừa kế thứ hai của bà S là ông Trương Thanh T và bà Trương Thị L.

[4] Theo bà L, bà H, bà B, bà T2, bà T1 trình bày, trước khi bà S chết bà S có nợ tiền vay của Ngân hàng số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Năm 2016, sau khi bà S chết ông T, bà L, bà B, bà T2, bà T1 thống nhất chia nợ (gồm tiền gốc và lãi) và di sản của bà S làm 05 phần. Các bên đã trả tiền cho Ngân hàng xong và vào canh tác đất. Tuy nhiên, sau đó bà L và ông T thay đổi ý kiến không đồng ý chia đất cho bà B, bà T2, bà T1.

[5] Theo bản đối chiếu Hợp đồng tín dụng số 7107-LVA-201407426 ngày 11/9/2014, các Chứng từ giao dịch và Lịch sử giao dịch tiền vay của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G (Ngân hàng) và sao lục hồ sơ xóa thế chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thì ngày 15/9/2014, Ngân hàng giải ngân số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho bà S vay. Ngày 10/02/2016, bà S chết. Sau khi bà S chết, ngày 27/6/2016, bà L trả cho Ngân hàng tổng cộng là 43.351.452 đồng (bốn mươi ba triệu ba trăm năm mươi một nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng). Ngày 11/7/2016, bà T1 trả cho Ngân hàng tổng cộng số tiền 87.720.371 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi một đồng). Ngày 26/9/2016, bà B trả cho Ngân hàng tổng cộng 42.824.000 đồng

(bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Ngày 04/10/2016, bà H trả cho Ngân hàng tổng cộng 44.927.678 đồng (bốn mươi bốn triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng).

Ngày 01/11/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đã xóa thế chấp đối với quyền sử dụng đất các thửa đất số 73 và 193 nêu trên.

Như vậy, mặc dù sau khi trả nợ cho Ngân hàng, bà L canh tác thửa đất số 73A, bà B canh tác thửa đất số 73B, ông T, bà T2, bà T1 cùng thu hoạch hoa lợi trên thửa đất số 193 nhưng quyền sử dụng đất thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre này vẫn là di sản của bà S. Ông T, bà L, bà B, bà T2, bà T1 vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này. Bà S chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà S không còn; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc ông T và bà L hàng thừa kế thứ hai của bà S khi bà S chết đến khi Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm thụ lý vụ án là phù hợp.

[6] Di sản của bà S để lại gồm tổng diện tích đất là 9.245,9m². Bà L yêu cầu được chia diện tích đất 1.021,2m² và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 193a để bà dùng vào việc thờ cúng. Với yêu cầu này của bà L, bà H, ông P4 thống nhất nên bà L được quyền sử dụng diện tích đất 1.021,2m² thuộc thửa đất số 193a. Bà H, ông P4 không tranh chấp các tài sản gắn liền với đất của diện tích đất này. Đối với bà T2, bà T1 cho rằng các bà chỉ thu hoa lợi trên đất, không có đầu tư, cải tạo đất. Vì vậy, yêu cầu này của bà L là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T2, bà T1 có nghĩa vụ trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số 193a này cho bà L.

Sau khi trừ diện tích đất 1.021,2m² thì diện tích đất còn lại là 8.224,7m² thuộc các thửa đất số 73A, 73B, 193b, 193c, 193d. Bà L, bà H, ông P4 thống nhất bà L được chia các thửa đất số 73A, 193b; bà H và ông P4 được chia các thửa đất số 73B, 193c + 193d.

Thửa đất số 73A và thửa đất số 73B. Theo Biên bản định giá ngày 31/10/2023 có giá trị 1.286.280.000 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) (3.215,7m² x 400.000 đồng/m²), giá này đã bao gồm hoa màu trên đất. Theo Biên bản định giá ngày 12/11/2020, giá hoa màu trên tổng diện tích đất này là 204.300.000 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Như vậy giá đất của diện tích đất này không bao gồm hoa màu là 1.286.280.000 đồng – 204.300.000 đồng = 1.081.980.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi một triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) (tức 336.468 đồng/m²). Dừa trên 06 năm của tổng diện tích đất này là 34 cây có giá trị 1.500.000 đồng/cây x 34 cây = 51.000.000 đồng (năm mươi một triệu đồng). Tổng cộng giá di sản của bà S đối với diện tích đất này là 1.081.980.000 đồng + 51.000.000 đồng = 1.132.980.000 đồng (một tỷ một trăm ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Thửa đất số 193b, thửa đất số 193c và thửa đất số 193d có tổng diện tích 5009m². Theo Biên bản định giá ngày 29/6/2021, diện tích đất này có giá trị 5009m² x 250.000 đồng/m² = 1.252.250.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), giá này đã bao gồm hoa màu trên đất. Giá hoa màu trên tổng diện tích đất này là 106.350.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Như vậy, giá đất không bao gồm hoa màu là 1.252.250.000 đồng – 106.350.000 đồng = 1.145.900.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng) (tức 228.768 đồng/m²). Dừa trên 06 năm của diện tích đất này là 68 cây có giá trị 1.500.000 đồng x 68 cây = 102.000.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng); nhà trên đất có giá trị 8.784.273 đồng (tám triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng). Tổng cộng giá trị di sản của các thửa đất này là 1.145.900.000 đồng + 102.000.000 đồng + 8.784.273 đồng = 1.256.684.273 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Tổng giá trị di sản của bà S là 2.389.664.273 đồng (hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng). Tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự quy định “Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”. Do đó, di sản này chia thành 02 kỷ phần, bà L nhận 01 kỷ phần có giá trị 1.194.832.136 đồng (một tỷ một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn một trăm ba mươi sáu đồng) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà H và ông P4 nhận 01 kỷ phần có giá trị 1.194.832.136 đồng (một tỷ một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm ba mươi hai nghìn một trăm ba mươi sáu đồng).

Theo thỏa thuận của các bên thì bà L yêu cầu được chia thửa đất số 73A và thửa đất số 193b. Trên thửa đất 73A có 01 cây dừa trên 06 năm, trên thửa đất 193b có 18 cây dừa trên 06 năm. Tổng cộng giá trị di sản trên phần đất của bà L yêu cầu được nhận là giá diện tích đất 1.978,1m² không bao gồm hoa màu + (01 cây dừa trên 06 năm x 1.500.000 đồng/cây) + giá diện tích đất 997,4m² không bao gồm hoa màu + (18 cây dừa trên 06 năm x 1.500.000 đồng/cây) = 922.240.554 đồng (chín trăm hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng).

Bà H và ông P4 yêu cầu được chia thửa đất số 73B, thửa đất số 193c + 193d. Trên thửa đất 73B có 33 cây dừa trên 06 năm, trên thửa đất 193c + 193d có 50 cây dừa trên 06 năm. Tổng giá trị di sản trên phần đất bà H và ông P4 yêu cầu chia là giá diện tích đất 1.237,6m² không bao gồm hoa màu + (33 cây dừa trên 06 năm x 1.500.000 đồng/cây) + giá diện tích đất (1.785,9m² + 2.225,7m²) không bao gồm hoa màu + (50 cây dừa trên 06 năm x 1.500.000 đồng/cây) + 8.784.273 đồng (nhà) = 1.467.422.779 đồng (một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng).

Do đó bà H và ông P4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền chênh lệch là 272.590.643 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Hiện trên thửa đất số 73B có hoa màu (ngoài dứa trên 06 năm) là của bà B với giá trị là 31.380.000 đồng (ba mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng). Vì vậy, bà H và ông P4 có nghĩa vụ liên đới trả cho lại cho bà B số tiền này. Bà B có nghĩa vụ trả lại cho bà H và ông P4 quyền sử dụng đất thửa đất số 73B, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà T1 và bà T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà L, bà H, ông P4 quyền sử dụng đất các thửa đất số 193b, 193c + 193d, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[7] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Tại phiên tòa cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất các thửa đất số 73 và 193 là di sản của bà S. Bà S chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà S không còn. Hàng thừa kế thứ hai của bà S khi bà S chết đến năm 2024 là ông T và bà L. Việc các đương sự chia nợ và đất của bà S là do sự thỏa thuận của các đương sự nhưng sau đó hàng thừa kế thứ hai của bà S thay đổi ý kiến nên việc thỏa thuận chia đất không thành. Do bà B (vợ ông L2, em dâu của bà S), bà T2 (cháu của bà S) không thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà S nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Năm 2016 bà B đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà S số tiền 42.824.000 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Bà T1 và bà T2 đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà S số tiền 87.720.371 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn ba trăm bảy mươi một đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án bà B, bà T1, bà T2 đều cho rằng các bà yêu cầu nhận đất, không yêu cầu nhận tiền; bà B trình bày trong quá trình canh tác thửa đất số 73B, hàng năm bà có bồi đất lên, rải phân cho cây trái tươi tốt. Tuy nhiên, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được chia thửa đất số 73B, bà yêu cầu được chia đất, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công lao bồi đắp này. Ghi nhận bà L, bà H và ông P4 tự nguyện đồng ý trả lại số tiền này cho bà B, bà T2, bà T1. Như vậy, bà L có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 21.412.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng), bà H và ông P4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 21.412.000 đồng (hai mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng). Bà L có nghĩa vụ trả cho bà T1 và bà T2 số tiền 43.860.186 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng), bà H và ông P4 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T1 và bà T2 số tiền 43.860.186 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

[8] Xét kháng cáo của bị đơn bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2:

[8.1] Các bị đơn cho rằng bà L và bà Hoàng M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S để vay 200.000.000 đồng sử dụng với mục đích sửa nhà cho bà L nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình nên lời trình bày của các bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[8.2] Bà B yêu cầu chia cho bà thừa đất 73B tờ bản đồ số 9 diện tích 1.237,6m² tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nhưng như đã phân tích nêu trên bà L và ông T thuộc hàng thừa kế thứ 2 của bà S không đồng ý với thỏa thuận phân chia di sản của bà S tại UBND xã L, do đó yêu cầu của bà B không có cơ sở để chấp nhận.

Bà Thái Thị B kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà B không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình nên kháng cáo của bà B không có cơ sở để chấp nhận.

[8.3] Bà T1 và bà T2 kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 và bà T2 không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình nên kháng cáo của bà T1 và bà T2 không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp kháng cáo của bị đơn bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Thái Thị B, bà Võ Thùy T1 và bà Trương Thị Ánh T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà Thái Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Thái Thị B;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thùy T1;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Ánh T2;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 609, 613, 615, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 218, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trương Thanh T là bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 09 và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.1. Chia cho bà Trương Thị L được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73A, diện tích 1.978,1m², tờ bản đồ số 09; thửa đất số 193a, diện tích 1.021,2m², tờ bản đồ số 10; thửa đất số 193b, diện tích 997,4m², tờ bản đồ số 10, cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án kèm theo)

1.2. Chia cho bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P được trọn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09; thửa đất số 193c + 193d, diện tích 4.011,6m², tờ bản đồ số 10; cùng tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo)

1.3. Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Thị B giá trị hoa màu (do bà B trồng) trên thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là 31.380.000 đồng (Ba mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

1.4. Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Thị B số tiền 21.412.000 đồng (Hai mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng).

Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T2 và Võ Thùy T1 số tiền 43.860.186 đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

1.5. Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị B số tiền 21.412.000 đồng (Hai mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng).

Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Ánh T2 và Võ Thùy T1 số tiền 43.860.186 đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm tám mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, các bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.6. Buộc bà Thái Thị B trả lại cho bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P quyền sử dụng đất thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trương Thị Ánh T2 và bà Võ Thùy T1 trả lại cho bà Trương Thị L, bà Phan Thị Kim H, ông Trương Hoàng P4 quyền sử dụng đất thửa đất số 193, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thái Thị B về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 73B, diện tích 1.237,6m², tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thái Thị B và bà Trương Thị Ánh T2 về việc được chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 193a + 193b + 193c, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (cụ thể bà B yêu cầu được chia diện tích đất 600m²; bà T1 yêu cầu được chia diện tích đất 1.822,2m²)

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Võ Thùy T1 về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Trương Thị S đối với thửa đất số 193a + 193b + 193c, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (cụ thể bà T1 yêu cầu được chia diện tích đất 1.822,2m²).

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Phan Thị Kim H và ông Trương Hoàng P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị L số tiền 10.387.500 đồng (Mười triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Buộc bà Trương Thị L phải chịu án phí là 47.844.936 đồng (Bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng), 1.070.600 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng) và 2.193.009 đồng (Hai triệu một trăm chín mươi ba nghìn không trăm lẻ chín đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.589.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng áp phí, lệ phí Tòa án số 0011353 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Trương Thị L còn phải nộp số tiền án phí là 37.519.545 đồng (Ba mươi bảy triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

5.2. Bà Phan Thị Kim H, ông Trương Hoàng P, bà Thái Thị B được miễn án phí.

5.3. Buộc bà Trương Thị Ánh T2 phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.006.630 đồng (Ba triệu không trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005928 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà T2 được nhận lại số tiền 2.706.630 đồng (Hai triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng) theo biên lai nêu trên.

5.4. Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí bà Võ Thùy T1 đã nộp là 3.006.630 đồng (Ba triệu không trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005929 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

3. Về án phí phúc thẩm:

3.1. Bà Thái Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

3.2. Bà Võ Thùy T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0001800 ngày 01/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T1 đã nộp xong.

3.3. Bà Trương Thị Ánh T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T2 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0004151 ngày 01/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T2 đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quang Sơn

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Hữu Lương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương